TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN

CỘNG H2 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2018/DS-ST
Ngày: 10 – 10 - 2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H2 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hiền.

Bà Lâm Thị Kim Xuyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2018/TLST-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2018/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H1 (tên thường gọi là Bà H), sinh năm 1948.

Địa chỉ: Đường L, khu phố 5, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Đường L, khu phố 5, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967 và bà Trần Thị C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Đường L, khu phố 5, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

Bà H1, bà H2, bà C có mặt; ông S vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị C là vợ chồng hợp pháp. Từ năm 2016 đến năm 2017, bà H1 đã cho vợ chồng ông S bà C vay 07 lần với số tiền 95.000.000 đồng, bà H2 đã cho vợ chồng ông S bà C vay 02 lần với số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay bà C nói mục đích vay tiền của bà H1, bà H2 để cho ông S trả tiền công cho thợ, trả tiền vật tư vì ông S làm nghề xây dựng nhưng bà H1, bà H2 không có chứng cứ chứng minh. Trong 08 biên nhận nợ bà C ký nhận nợ cho bà H1, bà H2 thì trong đó có 01 biên nhận nợ ngày 03 tháng 8 năm 2015 đối với chữ ký của ông S là do bà C tự ký, chứ ông S không có ký nhận nợ nên bà H1, bà H2 không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký này. Bà H1, bà H2 đã giao đủ cho bà C số tiền 145.000.000 đồng. Khi bà H1, bà H2 giao 145.000.000 đồng cho bà C thì chỉ có bà C viết biên nhận và bà C tự tay ký vào 08 biên nhận. Khi vay, ông S và bà C không cầm cố, thế chấp tài sản gì cho bà H1, bà H2. Nay bà H1, bà H2 khởi kiện yêu cầu ông S và bà C phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà H1 số tiền vay gốc 95.000.000 đồng, trả cho bà H2 số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Bà H1, bà H2 không yêu cầu tính lãi suất.

Ý kiến đề nghị của bị đơn – Bà Trần Thị C trình bày: Đây là khoản nợ riêng của bà C, không liên quan gì đến ông S vì bà C vay tiền của bà H1 để trả tiền lãi cho bà H2, vay tiền của bà H2 để trả tiền lãi cho bà H1 và cho con của bà C chứ không sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình ông S và bà C. Trong 08 biên nhận nợ bà C ký nhận nợ cho bà H1, bà H2 thì trong đó có một biên nhận nợ ngày 03 tháng 8 năm 2015 đối với chữ ký của ông S là do bà C tự ký, chứ ông S không có ký nhận nợ. Khi vay, bà C không cầm cố, thế chấp tài sản gì cho bà H1, bà H2. Do đó, bà C đồng ý chỉ một mình bà C sẽ có nghĩa vụ trả cho bà H1 tiền gốc 95.000.000 đồng, bà H2 tiền gốc 50.000.000 đồng nhưng xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả 500.000 đồng/người.

Ý kiến đề nghị của bị đơn – Ông Nguyễn Văn S trình bày: Tiền bạc giữa bà H1, bà H2, bà C thì ông S không biết gì cả. Ông S cũng không vay mượn của bà H1, bà H2 nào hết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần cho các bên đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để tạo điều kiện cho các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng kết quả không thành. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản, bị đơn là ông S và bà C có địa chỉ tại khu phố 5, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của ông S tại phiên tòa: Ông S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S là phù hợp theo các Điều 177, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bà H1, bà H2 khởi kiện yêu cầu ông S và bà C phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà H1 số tiền vay gốc tổng cộng 95.000.000 đồng, trả cho bà H2 số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Bà H1, bà H2 cung cấp 08 biên nhận nợ nhưng đều chỉ có một mình bà C ký nhận nợ, ông S không ký nhận nợ. Đồng thời, ông S không thừa nhận nợ chung, bà C cũng cho rằng đây là nợ riêng của bà C vì bà C không dùng số tiền vay được của bà H1, bà H2 vào nhu cầu thiết yếu của gia đình bà C và ông S. Mặt khác, bà H1, bà H2 cũng không có chứng cứ chứng minh bà C vay nợ của bà H1, bà H2 về để sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình bà C và ông S nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét nghĩa vụ liên đới của ông S. Do đó, Hội đồng xét xử cần không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H1, bà H2 về việc yêu cầu ông S phải có nghĩa vụ liên đới với bà C trả nợ cho bà H1, bà H2 mà chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H1, bà H2 là buộc bà C phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà H1 số tiền vay gốc tổng cộng 95.000.000 đồng, trả cho bà H2 số tiền vay gốc 50.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Về đề nghị xin trả dần của bà C: Không được bà H1, bà H2 đồng ý, pháp luật cũng không quy định nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H1, bà H2 được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà C phải có nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 145.000.000 đồng nộp sung ngân sách nhà nước; bà H1, bà H2 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 177, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, buộc bà Trần Thị C phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng), trả cho bà Nguyễn Thị H2 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

2.1 Án phí của vụ án là 7.250.000 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Buộc bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ chịu 7.250.000 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

2.2 Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2 3.625.000 đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006840 ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đương sự, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Diệu